



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT
NHANTAMVIET AUDITING COMPANY

BẢN SAO

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG THANH HÓA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đã được kiểm toán bởi:
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT (NVT)



Kết nối - Phát triển

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT
NHANTAMVIET AUDITING COMPANY

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG THANH HÓA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đã được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT (NVT)



MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 – 3
Báo cáo Kiểm toán độc lập	4 – 5
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	6 – 24
<i>Bảng cân đối kế toán</i>	6 – 7
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	7
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	9
<i>Thuyết minh báo cáo tài chính</i>	10 – 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Thanh Hóa (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG THANH HÓA

Công ty Cổ phần Cảng Thanh Hóa được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800196475 đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 20 tháng 11 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp.

Vốn điều lệ tại ngày 31/12/2016: 41.000.000.000 đồng.

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần.

Tổng số cổ phần: 4.100.000 cổ phần.

Giá trị góp vốn của các thành viên theo đăng ký kinh doanh:

<u>STT</u>	<u>Tên thành viên</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>Giá trị cổ phần (đồng)</u>	<u>Tỷ lệ vốn góp</u>
	Công ty Cổ phần Hóa dầu			
1	Quân đội (Đại diện ông Dư Cao Sơn)	849.500	8.495.000.000	20,72%
2	Đại diện phần vốn góp nhà nước (Ông Lê Huy Bảng)	2.091.000	20.910.000.000	51%
3	Ông Lê Văn Châu (Đại diện cho 109 cổ đông khác)	1.159.500	11.595.000.000	28,28%
	Cộng	4.100.000	41.000.000.000	100%

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Bốc xếp hàng hóa (Chi tiết: Bốc xếp và giao nhận hàng hóa);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Khai thác đá, cát sỏi, đất sét (Chi tiết: Khai thác và kinh doanh cát xây dựng);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Chi tiết: Lai dắt tàu biển ra vào cảng);
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Chi tiết: Kinh doanh xăng, dầu diesel, dầu mỡ nhờn công nghiệp, các loại than);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị (Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa máy móc, thiết bị và dịch vụ sửa chữa tàu thuyền);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng đi thuê;
- Cung ứng nhiên liệu, điện, lương thực, thực phẩm cho tàu và khách hoạt động ở cảng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 03, đường Bạch Đằng, phường Quảng Hưng, thành phố Thanh Hóa.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà: Lê Minh Tuyết	Chủ tịch Hội đồng quản trị	(Bổ nhiệm ngày 07 tháng 05 năm 2016)
Ông: Lê Huy Bảng	Chủ tịch Hội đồng quản trị	(Miễn nhiệm ngày 07 tháng 05 năm 2016)
Ông: Dư Cao Sơn	Ủy viên	
Ông: Lưu Minh Hồng	Ủy viên	
Ông: Lê Duy Hùng	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Lê Huy Bảng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Lê Thị Lại	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 07 năm 2016)
Ông: Lê Văn Châu	Ủy viên	
Ông: Đinh Tiến Long	Ủy viên	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 và tại ngày lập báo cáo này là ông Lê Huy Bảng, chức danh Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt (NVT) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2016 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai

lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thanh Hóa, ngày 08 tháng 02 năm 2017

TM. Ban Giám đốc



Lê Huy Bằng



Kết nối - Phát triển

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT
NHANTAMVIET AUDITING COMPANY

Số: 0811.01/2016/BCTC-NVTI

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Cảng Thanh Hóa

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Thanh Hóa được lập ngày 08 tháng 02 năm 2017, từ trang 06 đến trang 24, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Thư số 01/2017

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Thanh Hóa, Thanh Hóa, ngày 08 tháng 02 năm 2017

Chị nhân tại Hà Nội

47 Vũ Trọng Phụng, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

Thư số 01/2017

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Thanh Hóa, Thanh Hóa, ngày 08 tháng 02 năm 2017

Chị nhân tại Hà Nội

47 Vũ Trọng Phụng, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Thanh Hóa tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 13 tháng 02 năm 2017

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT



Lưu Thị Thúy Anh

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0158-2014-124-1*

Kiểm toán viên



Đào Duy Hưng

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2017-2014-124-1*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		14.403.133.937	20.589.560.110
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	03	8.499.477.750	12.063.637.081
i. Tiền	111		1.744.700.522	3.432.493.170
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.754.777.228	8.631.143.911
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.504.850.474	5.358.873.428
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	04	3.045.646.382	4.438.684.998
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	05a	1.351.000.000	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	07	458.329.227	912.525.565
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(357.788.000)	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		7.662.865	7.662.865
IV. Hàng tồn kho	140		1.131.855.883	2.993.740.922
1. Hàng tồn kho	141	08	1.131.855.883	2.993.740.922
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		266.949.830	173.308.679
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	09a	97.034.360	12.742.341
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		127.153.908	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	42.761.562	160.566.338
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		30.474.912.770	23.975.254.701
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	443.100.000
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	05b	-	1.477.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	(1.033.900.000)
II. Tài sản cố định	220		29.273.014.218	23.108.195.494
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	29.273.014.218	23.108.195.494
- Nguyên giá	222		45.280.993.114	38.832.544.991
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.007.978.896)	(15.724.349.497)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.201.898.552	423.959.207
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	09b	1.201.898.552	423.959.207
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		44.878.046.707	44.564.814.811

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

Đơn vị tính: VND

C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.584.445.458	2.575.629.213
I. Nợ ngắn hạn	310		1.584.445.458	2.575.629.213
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	12.375.000	894.020.649
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	433.465
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	-	89.869.198
4. Phải trả người lao động	314		896.778.765	1.096.263.482
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	13	106.009.200	86.137.881
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		569.282.493	408.904.538
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		43.293.601.249	41.989.185.598
I. Vốn chủ sở hữu	410		43.293.601.249	41.989.185.598
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	14	41.000.000.000	41.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		41.000.000.000	41.000.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		496.222.222	220.666.490
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.797.379.027	768.519.108
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		52.334.778	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.745.044.249	768.519.108
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		44.878.046.707	44.564.814.811

Người lập biểu



Lê Duy Hùng

Kế toán trưởng



Lê Duy Hùng



Lập, ngày 08 tháng 02 năm 2017

Giám đốc

Lê Huy Bằng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	15	20.691.662.892	37.408.076.741
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		20.691.662.892	37.408.076.741
4. Giá vốn hàng bán	11	16	13.864.287.789	30.299.992.119
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		6.827.375.103	7.108.084.622
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	470.743.674	95.005.130
7. Chi phí tài chính	22		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	19a	558.760.382	495.333.492
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	19b	4.166.839.212	5.230.849.398
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		2.572.519.183	1.476.906.862
11. Thu nhập khác	31		434.196	207.486.572
12. Chi phí khác	32	18	191.638.678	487.991.208
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(191.204.482)	(280.504.636)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.381.314.701	1.196.402.226
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21	486.270.452	277.883.118
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		1.895.044.249	918.519.108
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	22	425.62	95.19

Người lập biểu

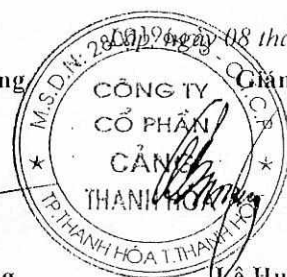


Lê Duy Hùng

Kế toán trưởng



Lê Duy Hùng



08 tháng 02 năm 2017

Giám đốc

Lê Huy Bằng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
NĂM 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		24.153.870.311	34.498.673.669
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(7.028.893.634)	(17.125.077.036)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(9.044.299.742)	(6.459.580.011)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(382.750.328)	(452.006.075)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		375.399.842	5.348.141.433
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.671.244.476)	(8.188.759.095)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.402.081.973	7.621.392.885
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9.451.312.623)	(355.258.331)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		485.071.319	148.498.567
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8.966.241.304)	(206.759.764)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(3.564.159.331)	7.414.633.121
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12.063.637.081	4.649.003.960
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	03	8.499.477.750	12.063.637.081

Người lập biểu



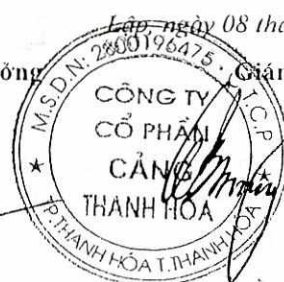
Lê Duy Hùng

Kế toán trưởng



Lê Duy Hùng

Lập ngày 08 tháng 02 năm 2017



Giám đốc

Lê Huy Bằng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Thanh Hóa được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800196475 đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 20 tháng 11 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp.

Vốn điều lệ tại ngày 31/12/2016: 41.000.000.000 đồng.

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần.

Tổng số cổ phần: 4.100.000 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 03, đường Bạch Đằng, phường Quảng Hưng, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

1.1 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800196475 đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 20 tháng 11 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp. Hoạt động chính của Công ty là:

- Bốc xếp hàng hóa (Chi tiết: Bốc xếp và giao nhận hàng hóa);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Khai thác đá, cát sỏi, đất sét (Chi tiết: Khai thác và kinh doanh cát xây dựng);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Chi tiết: Lai dắt tàu biển ra vào cảng);
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Chi tiết: Kinh doanh xăng, dầu diesel, dầu mỡ nhờn công nghiệp, các loại than);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị (Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa máy móc, thiết bị và dịch vụ sửa chữa tàu thuyền);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng đi thuê;
- Cung ứng nhiên liệu, điện, lương thực, thực phẩm cho tàu và khách hoạt động ở cảng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.6. Tài sản cố định và hao mòn tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
▪ Máy móc thiết bị	05 - 20 năm
▪ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10 năm

2.7. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.8. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.9. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.10. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.11. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, các nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.12. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế suất thuế TNDN hiện hành năm 2016 là 20%.

2.13. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG THANH HÓASố 3 đường Bạch Đằng, phường Quảng Hưng,
thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2016

03. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	126.127.022	379.344.156
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.618.573.500	3.053.149.014
Các khoản tương đương tiền (*)	6.754.777.228	8.631.143.911
Cộng	8.499.477.750	12.063.637.081

(*) Tại 31/12/2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng, có giá trị 6.754.777.228 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam với lãi suất từ 4% đến 4,6 %/năm.

04. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	867.087.164	1.582.167.800
- Công ty Cổ phần Thương mại vận tải và Chế biến hải sản Long Hải	-	682.303.000
- Công ty TNHH Thương mại xây dựng Thanh Sơn	230.589.750	410.589.750
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại 208	315.877.414	489.275.050
- Công ty Cổ phần công nông nghiệp Tiến Nông	320.620.000	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	2.178.559.218	2.856.517.198
Cộng	3.045.646.382	4.438.684.998

05. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.351.000.000	-
Công ty TNHH Cơ khí Thanh Tú	1.351.000.000	-
b) Dài hạn	-	1.477.000.000
Công ty TNHH Dầu mỡ nhờn Mipec - CN Bắc miền Trung	-	1.477.000.000
Cộng	1.351.000.000	1.477.000.000

06. NỢ XẤU

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Doanh nghiệp tư nhân Vinh Hoa	105.625.976	31.687.976	-	-
- Nguyễn Văn Thái	5.500.000	1.650.000	-	-
- Nguyễn Xuân Tiên	400.000.000	120.000.000	-	-
- Công ty TNHH Dầu mỡ nhờn Mipec - CN Bắc miền Trung	-	-	1.477.000.000	443.100.000
Cộng	511.125.976	153.337.976	1.477.000.000	443.100.000

07. PHẢI THU KHÁC

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	458.329.227	280.000.000	912.525.565	-
- Tạm ứng	18.379.000	-	838.247.900	-
Nguyễn Xuân Tiên	-	-	400.000.000	-
Vũ Hồng Hiệp	-	-	400.000.000	-
Các đối tượng khác	18.379.000	-	38.247.900	-
- Phải thu khác	439.950.227	280.000.000	74.277.665	-
Hoàng Văn Tiến	-	-	4.058.670	-
Lê Quang Tuấn	-	-	3.026.710	-
Nguyễn Xuân Tiên	400.000.000	280.000.000	-	-
Ngân hàng Công thương Thanh Hóa	-	-	14.327.645	-
Phải thu khác	39.950.227	-	52.864.640	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	458.329.227	280.000.000	912.525.565	-

08. HÀNG TỒN KHO

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	158.707.040	-	206.046.073	-
Công cụ, dụng cụ	4.391.679	-	5.493.119	-
Hàng hóa	968.757.164	-	2.782.201.730	-
Cộng	1.131.855.883	-	2.993.740.922	-

09. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn	97.034.360	12.742.341
- Bảo hiểm cháy nổ, thiết bị	35.521.161	1.133.674
- Dịch vụ hosting, gia hạn tên miền	334.667	1.354.667
- Dịch vụ kiểm định cân điện tử	8.944.445	9.300.000
- Dịch vụ Internet	316.664	954.000
- Sửa chữa	51.917.423	-
b) Dài hạn	1.201.898.552	423.959.207
- Công cụ, dụng cụ phân bổ dần	147.526.115	126.736.593
- Chi phí sửa chữa	1.054.372.437	297.222.614
Cộng	1.298.932.912	436.701.548

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
I. Nguyên giá tài sản cố định				
1. Số đầu năm	25.222.845.853	12.825.107.356	784.591.782	38.832.544.991
2. Số tăng trong kỳ	410.605.351	6.234.572.727	1.455.134.545	8.100.312.623
- Mua sắm mới	-	6.234.572.727	1.455.134.545	7.689.707.272
- Xây dựng mới (đầu tư XD CB hoàn thành)	410.605.351	-	-	410.605.351
3. Số giảm trong kỳ	1.651.864.500	-	-	1.651.864.500
- Thanh lý, nhượng bán	1.651.864.500	-	-	1.651.864.500
4. Số cuối năm	23.981.586.704	19.059.680.083	2.239.726.327	45.280.993.114
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số đầu năm	9.974.016.483	5.119.213.765	631.119.249	15.724.349.497
2. Tăng trong kỳ	907.508.281	808.494.736	59.483.006	1.775.486.023
- Trích khấu hao trong kỳ	907.508.281	808.494.736	59.483.006	1.775.486.023
3. Giảm trong kỳ	1.491.856.624	-	-	1.491.856.624
- Thanh lý, nhượng bán	1.491.856.624	-	-	1.491.856.624
4. Số cuối năm	9.389.668.140	5.927.708.501	690.602.255	16.007.978.896
III. Giá trị còn lại của tài sản cố định				
1. Số đầu năm	15.248.829.370	7.705.893.591	153.472.533	23.108.195.494
2. Số cuối năm	14.591.918.564	13.131.971.582	1.549.124.072	29.273.014.218

- Giá trị còn lại 31/12/2016 của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 0 đồng;
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình 31/12/2016 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 30.096.000 đồng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý 0 đồng;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không có.

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	12.375.000	12.375.000	894.020.649	894.020.649
Cty CP Đầu tư Xây dựng 81	-	-	595.982.105	595.982.105
CN Xăng dầu Quân đội Bắc Trung Bộ	-	-	164.535.000	164.535.000
Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ Minh Hiếu Cẩm Phả	12.375.000	12.375.000	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	-	-	133.503.544	133.503.544
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	12.375.000	12.375.000	894.020.649	894.020.649

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (Phụ lục 01)

13. PHẢI TRẢ KHÁC

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	106.009.200	86.137.881
Các khoản phải trả, phải nộp khác	41.553.225	64.963.360
Kinh phí công đoàn	10.541.207	21.174.521
Bảo hiểm xã hội	43.131.842	-
Bảo hiểm y tế	7.465.092	-
Bảo hiểm thất nghiệp	3.317.834	-
b) Dài hạn	-	-
Cộng	106.009.200	86.137.881

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	41.000.000.000	143.511.993	462.199.094	41.605.711.087
Tăng vốn trong năm trước	-	77.154.497	-	77.154.497
Lãi trong năm trước	-	-	918.519.108	918.519.108
Giảm vốn trong năm trước	-	-	612.199.094	612.199.094
Phân phối lợi nhuận	-	-	150.000.000	150.000.000
Giảm khác	-	-	462.199.094	462.199.094
Số dư cuối năm trước	41.000.000.000	220.666.490	768.519.108	41.989.185.598

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm nay	41.000.000.000	220.666.490	768.519.108	41.989.185.598
Tăng vốn trong năm nay	-	275.555.732	-	275.555.732
Lãi trong năm nay	-	-	1.895.044.249	1.895.044.249
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2016 (1)	-	-	100.000.000	100.000.000
Tạm trích quỹ thưởng ban điều hành năm 2016 (1)	-	-	50.000.000	50.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	275.555.732	275.555.732
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2015 (1)	-	-	428.252.000	428.252.000
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành năm 2015(1)	-	-	(4.074.045)	(4.074.045)
Giảm khác (1)	-	-	16.450.643	16.450.643
Số dư cuối năm nay	41.000.000.000	496.222.222	1.797.379.027	43.293.601.249

(1) Trong kỳ đơn vị tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2016 100.000.000 đồng; trích quỹ thưởng ban điều hành năm 2016 50.000.000 đồng; trích bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi 2015 số tiền 428.252.000 đồng và giảm quỹ khen thưởng ban điều hành năm 2015 do trong năm 2015 đã trích thừa số tiền 4.074.045 đồng theo Nghị quyết 239/NQ-ĐHĐCĐ ngày 07/05/2016 và nộp bổ sung thuế TNDN theo quyết toán thuế TNDN năm 2015 số tiền 14.920.643 đồng, nộp phạt tiền phạt chậm nộp thuế số tiền 1.530.000 đồng theo Biên bản công bố kết quả kiểm tra ngày 25/06/2016 của Cục thuế tỉnh Thanh Hóa

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	20.910.000.000	20.910.000.000
Công ty Cổ phần Hóa dầu Quân đội	8.495.000.000	8.495.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	11.595.000.000	11.595.000.000
Cộng	41.000.000.000	41.000.000.000

c) Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.100.000	4.100.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.100.000	4.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.100.000	4.100.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.100.000	4.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.100.000	4.100.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

15. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	5.445.057.763	21.890.338.581
Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.246.605.129	15.517.738.160
Cộng	20.691.662.892	37.408.076.741

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	4.810.224.572	20.895.884.059
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9.054.063.217	9.404.108.060
Cộng	13.864.287.789	30.299.992.119

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	470.743.674	95.005.130
Cộng	470.743.674	95.005.130

18. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	173.644.239	399.730.172
Chi phí khác	17.994.439	88.261.036
Cộng	191.638.678	487.991.208

19. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	4.166.839.212	5.230.849.398
Chi phí nhân viên quản lý	2.566.703.458	2.366.526.847
Các khoản chi phí QLDN khác.	1.600.135.754	2.864.322.551
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	558.760.382	495.333.519
Chi phí nhân viên bán hàng	314.988.270	374.120.985
Chi phí dịch vụ mua ngoài	170.150.600	-
Các khoản chi phí bán hàng khác	73.621.512	121.212.534

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	980.136.805	1.145.196.144
Chi phí công cụ, dụng cụ	215.268.484	121.696.558
Chi phí nhân công	8.832.208.807	8.497.317.840
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.775.486.023	1.451.024.892
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.543.519.356	2.993.867.529
Chi phí khác bằng tiền	433.043.336	921.187.987
Cộng	13.779.662.811	15.130.290.950

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.381.314.701	1.196.402.226
Các khoản điều chỉnh tăng	50.037.559	66.702.857
Chi phí không hợp lý	50.037.559	66.702.857
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	2.431.352.260	1.263.105.083
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	486.270.452	277.883.118

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Cách tính	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Tổng lợi nhuận sau thuế		1.895.044.249	918.519.108
b. Các khoản điều chỉnh		150.000.000	528.252.000
c. Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	c=a+b	1.745.044.249	390.267.108
d. Cổ phiếu phổ thông lưu hành đầu kỳ - trước điều chỉnh hồi tố		4.100.000	4.100.000
e. Cổ phiếu phổ thông trong đợt phát hành để trả cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế của năm 2015		-	-
f. Cổ phiếu phổ thông lưu hành đầu kỳ - sau điều chỉnh hồi tố	f=d+e	4.100.000	4.100.000
g. Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ		-	-
h. Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ		-	-
i. Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	i = f+g-h	4.100.000	4.100.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	c/i	425.62	95.19

23. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC BÁO CÁO NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

24. NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TANG, KHOẢN CAM KẾT VÀ NHỮNG THÔNG TIN TÀI CHÍNH KHẢ

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty không có khoản nợ tiềm tàng nào đòi hỏi được công bố trên Báo cáo tài chính

25. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập của BKS và HĐQT	106.070.000	49.770.000

26. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, đã được Công ty TNHH Kiểm toán Thăng Long kiểm toán.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 có một số chỉ tiêu phân loại chưa phù hợp với quy định của chế độ kế toán hiện hành. Do đó, một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với quy định của chế độ kế toán ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 để so sánh với số liệu năm nay. Cụ thể:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Số liệu phân loại lại tại ngày 01/01/2016			Số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015		
Mã số	Chỉ tiêu	Tại ngày 01/01/2016	Mã số	Chỉ tiêu	Tại ngày 31/12/2015
TÀI SẢN			TÀI SẢN		
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	12.063.637.081	110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3.432.493.170
112	2. Các khoản tương đương tiền	8.631.143.911	112	2. Các khoản tương đương tiền	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	8.631.143.911
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	8.631.143.911
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	5.335.425.388	130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	4.497.177.488
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	912.525.565	136	Phải thu ngắn hạn khác	889.077.525
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	172.713.984	150	V. Tài sản ngắn hạn khác	850.990.241
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	160.566.338	153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-
NGUỒN VỐN			NGUỒN VỐN		
310	I. Nợ ngắn hạn	2.551.586.478	310	I. Nợ ngắn hạn	2.391.614.835
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	89.869.198	313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(70.697.140)
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	86.137.881	319	9. Phải trả ngắn hạn khác	62.689.841

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Sau phân loại lại chỉ tiêu trên Cân đối kế toán			Trước phân loại lại chỉ tiêu trên Cân đối kế toán		
Mã số	Chỉ tiêu	Năm trước	Mã số	Chỉ tiêu	Năm nay
07	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		07	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	
	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(8.319.903.006)		7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(8.188.759.095)

Thuyết minh nợ xấu trên Thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2015 xác định giá trị có thể thu hồi của số dư nợ xấu chưa phù hợp với số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại thời điểm 31/12/2015. Do đó, năm 2016 Công ty đã trình bày lại thuyết minh giá trị có thể thu hồi được của khoản nợ xấu này như sau:

NỢ XẤU	Số thuyết minh trên Báo cáo tài chính 2016 tại thời điểm 01/01/2016		Số thuyết minh trên Báo cáo tài chính 2015 tại thời điểm 31/12/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu VND
Công ty TNHH Dầu mỡ nhờn Mipec - CN Miền Trung	1.477.000.000	443.100.000	1.477.000.000	1.477.000.000
Cộng	1.477.000.000	443.100.000	1.477.000.000	1.477.000.000

Theo Nghị quyết 239/NQ-ĐHĐCĐ ngày 07/05/2016 số quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế 2015 là 528.252.000 đồng; do vậy lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2015 được tính lại như sau:

	Cách tính	Số liệu đã trình bày trên BCTC năm 2015	Số được trình bày lại
		VND	VND
a. Tổng lợi nhuận sau thuế		918.519.108	918.519.108
b. Các khoản điều chỉnh		150.000.000	528.252.000
c. Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	c=a+b	768.519.108	390.267.108
d. Cổ phiếu phổ thông lưu hành đầu kỳ - trước điều chỉnh hồi tố		4.100.000	4.100.000
e. Cổ phiếu phổ thông trong đợt phát hành để trả cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế của năm 2015		-	-
f. Cổ phiếu phổ thông lưu hành đầu kỳ - sau điều chỉnh hồi tố	f=d+e	4.100.000	4.100.000
g. Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ		-	-
h. Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ		-	-
i. Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	i = f+g-h	4.100.000	4.100.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Số chứng thực: 6691... Quyền số: 01... SCT/ES	187.44	95.19

Quảng Hưng, ngày 20 tháng 9 năm 2017

Người lập biểu

Lê Duy Hùng

Lê Duy Hùng

Lập ngày 08 tháng 02 năm 2017

Giám đốc

Lê Huy Bằng

PHÓ CHỦ TỊCH
Nguyễn Ngọc Lành

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG THANH HÓA

Số 3 đường Bạch Đằng, phường Quảng Hưng, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	89.869.198	743.473.339	833.342.537	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	159.971.643	-	584.252.847	382.750.328	41.530.876	-
Thuế Thu nhập cá nhân	594.695	-	28.662.884	29.298.875	1.230.686	-
Tiền thuế đất	-	-	345.941.545	345.941.545	-	-
Thuế nhà đất	-	-	24.784.837	24.784.837	-	-
Các loại thuế khác	-	-	176.017.559	176.017.559	-	-
Cộng	160.566.338	89.869.198	1.903.133.011	1.792.135.681	42.761.562	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.